

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch	
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2020
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và nghị định 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thanh Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Số: 190321.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021



Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		103.303.191.081	64.705.437.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	62.293.732.943	23.972.454.503
111	1. Tiền		42.293.732.943	19.972.454.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.466.285.542	15.211.059.013
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.367.325.085	15.093.150.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	256.509.499	1.210.682.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	842.450.958	1.503.429.096
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.596.203.244)
140	IV. Hàng tồn kho		11.765.071.949	14.072.049.858
141	1. Hàng tồn kho	09	11.765.071.949	14.072.049.858
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.778.100.647	1.449.873.803
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.447.938.024	1.014.029.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		159.375.405	435.844.741
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	170.787.218	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.672.436.213	181.987.801.650
220	II. Tài sản cố định		155.877.188.714	162.973.070.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	153.919.021.179	161.432.658.705
222	- Nguyên giá		425.155.615.662	403.304.231.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.236.594.483)	(241.871.572.547)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.958.167.535	1.540.411.457
228	- Nguyên giá		9.198.376.580	8.175.876.580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.240.209.045)	(6.635.465.123)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.083.998.705	1.681.062.622
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.083.998.705	1.681.062.622
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.711.248.794	17.333.668.866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.276.191.112	15.670.071.051
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	3.435.057.682	1.663.597.815
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		273.975.627.294	246.693.238.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.659.346.594	81.835.961.972
310	I. Nợ ngắn hạn		106.036.730.394	81.193.345.772
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.670.336.101	56.453.775.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	951.849.003	1.348.975.465
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.297.464.332	11.238.757.875
314	4. Phải trả người lao động		12.592.543.320	7.442.792.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.299.127.589	2.346.664.894
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.073.498.734	2.362.379.664
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		151.911.315	-
330	II. Nợ dài hạn		622.616.200	642.616.200
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	622.616.200	642.616.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.316.280.700	164.857.276.855
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	167.316.280.700	164.857.276.855
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.679.689.531	40.171.308.306
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.205.002.876	15.254.380.256
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		864.792.138	1.684.535.512
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.340.210.738	13.569.844.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>273.975.627.294</u>	<u>246.693.238.827</u>

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng

Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	749.332.636.300	665.003.499.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		749.332.636.300	665.003.499.231
11	4. Giá vốn hàng bán	22	522.656.245.200	443.111.068.397
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.676.391.100	221.892.430.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.642.164.376	865.175.962
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	139.528.800.067	132.935.718.426
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	68.250.639.459	72.164.174.289
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.539.115.950	17.657.714.081
31	11. Thu nhập khác	26	407.355.507	1.079.932.505
32	12. Chi phí khác	27	147.130.676	764.705.257
40	13. Lợi nhuận khác		260.224.831	315.227.248
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.799.340.781	17.972.941.329
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.230.589.910	5.723.622.950
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(1.771.459.867)	(1.320.526.365)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.340.210.738	13.569.844.744
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.499	1.245



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.799.340.781	17.972.941.329
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.319.043.191	31.720.294.809
03	- Các khoản dự phòng		246.634.836	142.222.962
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.642.164.376)	(867.903.235)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.722.854.432	48.967.555.865
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.390.069.658)	2.039.263.021
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.306.977.909	(2.416.061.006)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.298.993.678	(2.044.668.414)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.959.970.977	8.423.283.549
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.899.232.686)	(4.958.720.706)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.919.295.578)	(3.491.131.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.080.199.074	46.519.520.416
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.626.097.826)	(34.786.631.834)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.636.054.787	1.244.436.236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.990.043.039)	(33.539.468.325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.768.877.595)	(8.707.024.140)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(9.768.877.595)	(8.707.024.140)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.321.278.440	4.273.027.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.972.454.503	19.699.426.552
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>62.293.732.943</u>	<u>23.972.454.503</u>



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng

Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 390 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã áp dụng cách tính giá nước sạch mới theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022, đồng thời giá mua si nước sạch đầu vào cũng có điều chỉnh tăng đáng kể dẫn đến các khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn tăng đáng kể so với năm trước và đầu năm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền giao lưu hợp mặt cuối năm, chi phí điện thoại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với thu nhập thuộc hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	165.174.844	151.149.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.128.558.099	19.821.305.436
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	4.000.000.000
	62.293.732.943	23.972.454.503

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bắc Hải với lãi suất 6,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	14.961.015.991	-	13.659.353.205	(2.401.704.264)
- Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn đồng hồ nước, sửa chữa...)	819.851.436	-	886.836.141	-
- Khách hàng thuê văn phòng	8.552.346	-	62.373.641	-
- Khách hàng nước Sawanew	552.243.600	-	470.518.600	-
- Phải thu các khách hàng khác	25.661.712	-	14.069.394	-
	16.367.325.085	-	15.093.150.981	(2.401.704.264)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	322.508.592	-	196.960.592	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	91.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Hoàng Minh	54.450.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáng Tân Hàng An	46.303.400	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	64.756.099	-	1.210.682.180	(194.498.980)
	256.509.499	-	1.210.682.180	(194.498.980)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	298.767.123	-	292.657.534	-
Tạm ứng	230.000.000	-	175.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	232.000.000	-	150.000.000	-
Các khoản phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	877.381.754	-
Phải thu khác	81.683.835	-	8.389.808	-
	842.450.958	-	1.503.429.096	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Doanh nghiệp	-	-	194.498.980	-
- Công ty TNHH Cơ khí Đức hợp kim Thịnh Hưng	-	-	101.442.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Mạnh Đức	-	-	60.883.300	-
- Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng	-	-	32.173.680	-
Khách lẻ	-	-	2.524.188.045	122.483.781
- Năm 2010	-	-	45.114.315	-
- Năm 2011	-	-	66.350.025	-
- Năm 2012	-	-	134.600.445	-
- Năm 2013	-	-	219.919.980	-
- Năm 2014	-	-	714.693.315	-
- Năm 2015	-	-	611.619.120	-
- Năm 2016	-	-	323.611.575	-
- Năm 2017	-	-	408.279.270	122.483.781
	-	-	2.718.687.025	122.483.781

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.485.052.434	-	12.407.630.042	-
Công cụ, dụng cụ	72.210.692	-	48.010.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.162.585.145	-	1.579.349.199	-
Thành phẩm	45.223.678	-	37.059.925	-
	11.765.071.949	-	14.072.049.858	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.560.184.929	1.158.675.174
- Phát triển mạng lưới cấp nước ⁽¹⁾	3.560.184.929	777.681.574
- Công tác giám nước không doanh thu	-	380.993.600
Sửa chữa lớn	2.523.813.776	522.387.448
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt ⁽²⁾	329.246.992	329.246.992
- Thay đai xám và ống nhánh	137.984.330	193.140.456
- Chi phí sửa chữa ống mục ⁽³⁾	2.056.582.454	-
	6.083.998.705	1.681.062.622

⁽¹⁾ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước bao gồm các dự án như sau:

^(1.1) Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè

- Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè (từ khu dân cư Thái Sơn đến nhà hàng Tháp Ngà);

- Địa điểm xây dựng: Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè (từ khu dân cư Thái Sơn đến nhà hàng Tháp Ngà);

- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;

- Tổng mức đầu tư: 4.292.505.552 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: bắt đầu triển khai từ ngày 21/05/2020 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án đang thực hiện và đã hoàn thành 50% khối lượng thi công.

^(1.2) Dự án lắp đặt ống cấp nước qua cầu Phước Lộc, đường Đào Sư Tích, huyện Nhà Bè

- Tên dự án: Dự án lắp đặt ống cấp nước qua cầu Phước Lộc, đường Đào Sư Tích, huyện Nhà Bè;

- Địa điểm xây dựng: Cầu Phước Lộc, đường Đào Sư Tích, huyện Nhà Bè;

- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;

- Tổng mức đầu tư: 1.124.449.890 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: bắt đầu triển khai từ ngày 28/09/2020 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án đang thực hiện và đã hoàn thành 93,8% khối lượng thi công.

⁽²⁾ Đây là các dự án di dời hệ thống ống cấp nước phục vụ các công trình nâng cấp đường và công trình xây dựng.

⁽³⁾ Chi phí sửa chữa ống mục bao gồm các công trình như sau:

^(3.1) Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước hẻm 502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7

- Tên công trình: *Cải tạo mạng lưới cấp nước hẻm 502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7;*
- Địa điểm cải tạo: *Hẻm 502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7;*
- Mục đích cải tạo: *thay thế các đường ống nước cũ bằng các đường ống nước mới nhằm duy trì công tác cấp nước cho các hộ dân và doanh nghiệp;*
- Chủ đầu tư: *Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;*
- Nguồn vốn đầu tư: *Nguồn vốn tự có của Công ty;*
- Tổng chi phí cải tạo: *2.348.116.206 VND;*
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: *bắt đầu triển khai từ ngày 19/11/2020 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;*
- Tình trạng công trình cải tạo tại thời điểm 31/12/2020: *Công trình cải tạo vẫn đang thực hiện và đã hoàn thành khoảng 55% khối lượng thi công.*

^(3.2) Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước đường số 10, 12, 25, 27, phường Tân Quy, quận 7

- Tên công trình: *Cải tạo mạng lưới cấp nước đường số 10, 12, 25, 27, phường Tân Quy, quận 7;*
- Địa điểm cải tạo: *Đường số 10, 12, 25, 27, phường Tân Quy, quận 7;*
- Mục đích cải tạo: *thay thế các đường ống nước cũ bằng các đường ống nước mới nhằm duy trì công tác cấp nước cho các hộ dân và doanh nghiệp;*
- Chủ đầu tư: *Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;*
- Nguồn vốn đầu tư: *Nguồn vốn tự có của Công ty;*
- Tổng chi phí cải tạo: *1.214.519.745 VND;*
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: *bắt đầu triển khai từ tháng 11/2020 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;*
- Tình trạng công trình cải tạo tại thời điểm 31/12/2020: *Công trình cải tạo vẫn đang thực hiện và đã hoàn thành khoảng 55% khối lượng thi công.*

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.521.530.209	31.280.288.296	338.310.691.524	5.928.097.223	263.624.000	403.304.231.252
- Mua trong năm	-	5.210.629.850	-	197.240.000	-	5.407.869.850
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	18.792.791.893	-	-	18.792.791.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.349.277.333)	-	-	(2.349.277.333)
Số dư cuối năm	27.521.530.209	36.490.918.146	354.754.206.084	6.125.337.223	263.624.000	425.155.615.662
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.780.512.359	17.850.412.702	206.576.611.875	3.400.411.611	263.624.000	241.871.572.547
- Khấu hao trong năm	1.210.648.224	4.583.598.820	25.165.456.806	754.595.419	-	31.714.299.269
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.349.277.333)	-	-	(2.349.277.333)
Số dư cuối năm	14.991.160.583	22.434.011.522	229.392.791.348	4.155.007.030	263.624.000	271.236.594.483
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.741.017.850	13.429.875.594	131.734.079.649	2.527.685.612	-	161.432.658.705
Tại ngày cuối năm	12.530.369.626	14.056.906.624	125.361.414.736	1.970.330.193	-	153.919.021.179

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.677.692.979 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 9.198.376.580 VND và 7.240.209.045 VND. Chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 604.743.922 VND.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.808.036.580 VND.



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	116.797.912	6.004.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.331.140.112	1.008.025.062
	<u>1.447.938.024</u>	<u>1.014.029.062</u>
b) Dài hạn		
Chi phí gắn đồng hồ nước	2.713.201.159	13.651.077.276
Chi phí sửa chữa TSCĐ	120.533.278	328.237.458
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.442.456.675	1.690.756.317
	<u>5.276.191.112</u>	<u>15.670.071.051</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	69.719.083.554	69.719.083.554	43.086.612.082	43.086.612.082
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.875.232.533	1.875.232.533	578.727.001	578.727.001
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tín Hưng	1.739.243.984	1.739.243.984	1.575.673.201	1.575.673.201
- Phải trả các đối tượng khác	7.336.776.030	7.336.776.030	11.212.763.371	11.212.763.371
	<u>80.670.336.101</u>	<u>80.670.336.101</u>	<u>56.453.775.655</u>	<u>56.453.775.655</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>69.719.083.554</u>	<u>69.719.083.554</u>	<u>43.086.612.082</u>	<u>43.086.612.082</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	878.215.857	1.311.471.029
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	73.633.146	37.504.436
	<u>951.849.003</u>	<u>1.348.975.465</u>

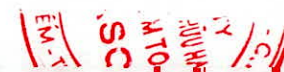
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	40.244.217	4.573.469.809	4.613.714.026	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.358.764.535	6.230.589.910	7.899.232.686	-	1.690.121.759
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.167.139.791	1.381.576.826	2.719.503.835	170.787.218	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.284.757.336	4.456.972.646	5.741.729.982	-	-
Các loại thuế khác	-	52.416.875	84.917.181	137.334.056	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.335.435.121	65.531.761.805	65.259.854.353	-	5.607.342.573
	-	11.238.757.875	82.259.288.177	86.371.368.938	170.787.218	7.297.464.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước tiền chi hội nghị	1.173.000.000	1.170.000.000
- Trích trước tiền điện thoại	24.966.566	26.304.190
- Chi phí phải trả khác	101.161.023	1.150.360.704
	1.299.127.589	2.346.664.894



18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	242.381.909	78.823.105
- Phải trả về cổ phần hoá	11.204.668	343.204.668
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.196.472.000	771.022.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	829.342.480	788.220.075
- Phải trả kinh phí Đảng	40.500.027	47.802.166
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.803.995	66.803.995
- Phải trả các khoản bảo hiểm	327.972.927	-
- Phải trả công nhân viên	-	38.459.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.820.728	228.044.225
	<u>3.073.498.734</u>	<u>2.362.379.664</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	622.616.200	642.616.200
	<u>622.616.200</u>	<u>642.616.200</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.000.000.000	431.588.293	39.812.913.043	14.192.796.075	163.437.297.411
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.569.844.744	13.569.844.744
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	358.395.263	(358.395.263)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.429.865.300)	(3.429.865.300)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.000.000.000	431.588.293	40.171.308.306	15.254.380.256	164.857.276.855
Số dư đầu năm nay	109.000.000.000	431.588.293	40.171.308.306	15.254.380.256	164.857.276.855
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.340.210.738	16.340.210.738
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	508.381.225	(508.381.225)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.071.206.893)	(4.071.206.893)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(9.810.000.000)	(9.810.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	167.316.280.700

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

		Số tiền
		VND
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00%	14.594.095.838
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,48%	508.381.225
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	27,90%	4.071.206.893
Chi trả cổ tức (tương ứng 9% vốn điều lệ)	67,22%	9.810.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,40%	204.507.720
Lợi nhuận chưa phân phối 2018 (do điều chỉnh thanh tra thuế)		660.284.418
Tổng lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang đầu kỳ 2020		864.792.138

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	0,00	-	20,02	21.821.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02	21.821.000.000	0,00	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54	18.026.300.000	16,54	18.026.300.000
	100	109.000.000.000	100	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	788.220.075	775.244.215
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.810.000.000	8.720.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.768.877.595)	(8.707.024.140)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.768.877.595)	(8.707.024.140)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	829.342.480	788.220.075

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.679.689.531	40.171.308.306
	40.679.689.531	40.171.308.306



20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hằng năm, cụ thể như sau:

<u>Địa điểm thuê</u>	<u>Mục đích sử dụng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích đất (m²)</u>
- Số 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3
- Số 1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trụ sở Công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015,0

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Các khách lẻ và doanh nghiệp	2.842.838.080	-
	<u>2.842.838.080</u>	<u>-</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	737.410.705.889	655.134.941.032
Doanh thu dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)	3.576.429.439	3.192.536.468
Doanh thu nước Sawanew	5.000.264.772	5.512.811.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	781.162.101	985.525.731
Doanh thu khác	2.564.074.099	177.684.419
	<u>749.332.636.300</u>	<u>665.003.499.231</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

	<u>526.561.813</u>	<u>534.327.272</u>
--	--------------------	--------------------

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	515.088.882.598	436.499.867.909
Giá vốn dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)	2.826.290.001	2.734.883.281
Giá vốn nước Sawanew	3.044.477.478	3.087.452.399
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	350.806.738	653.115.782
Giá vốn khác	1.345.788.385	135.749.026
	<u>522.656.245.200</u>	<u>443.111.068.397</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.642.164.376	865.175.962
	<u>1.642.164.376</u>	<u>865.175.962</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.472.268.170	35.187.979.173
Chi phí nhân công	62.489.440.150	61.476.343.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.425.469.568	22.569.463.062
Chi phí chống thất thoát nước	8.631.801.365	11.020.939.335
Chi phí bán hàng nước Sawanew	1.844.306.493	2.304.521.532
Chi phí bằng tiền khác	665.514.321	376.472.172
	139.528.800.067	132.935.718.426

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.749.821.551	3.691.799.210
Chi phí nhân công	30.047.676.543	26.086.496.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.782.558.818	2.749.046.121
Chi phí dự phòng	246.634.836	142.222.962
Thuế, phí, và lệ phí	4.303.764.779	6.682.673.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.437.421	1.811.526.728
Chi phí khác bằng tiền	25.843.745.511	31.000.408.771
	68.250.639.459	72.164.174.289

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.727.273
Thu nhập từ tiền bồi thường	387.311.081	409.392.182
Phí Bảo vệ môi trường	-	585.652.837
Thu nhập khác	20.044.426	82.160.213
	407.355.507	1.079.932.505

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phụ cấp từ phí bảo vệ môi trường	-	539.377.168
Các khoản bị phạt	147.118.896	225.326.288
Chi phí khác	11.780	1.801
	147.130.676	764.705.257

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.799.340.781	17.972.941.329
Các khoản điều chỉnh tăng	4.332.490.941	6.413.186.766
- Chi phí không được trừ	3.676.572.045	5.679.060.478
- Thủ lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	508.800.000	508.800.000
- Các khoản phạt	147.118.896	225.326.288
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.857.299.336)	(6.602.631.825)
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm, lịch, thay đồng hồ và đại xám năm trước đã loại trừ	8.317.989.074	1.715.357.249
- Chi phí bảo hiểm, thay đồng hồ, đại xám, trụ tín hiệu, lịch	(17.175.288.410)	(8.317.989.074)
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.989.131.058	30.988.759.920
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất- thuế suất 10%	4.703.116.768	5.083.812.252
Thu nhập không được ưu đãi thuế suất - thuế suất 20%	29.286.014.290	25.904.947.668
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập được ưu đãi	470.311.677	508.381.225
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi	5.857.202.858	5.180.989.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.327.514.535	5.689.370.759
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(96.924.625)	34.252.191
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.358.764.535	2.593.862.291
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.899.232.686)	(4.958.720.706)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.690.121.759	3.358.764.535

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.435.057.682	1.663.597.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.435.057.682	1.663.597.815

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.771.459.867)	(1.320.526.365)
	<u>(1.771.459.867)</u>	<u>(1.320.526.365)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.340.210.738	13.569.844.744
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.340.210.738	13.569.844.744
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.499</u>	<u>1.245</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.222.089.721	42.001.707.192
Chi phí nhân công	95.581.594.171	94.897.664.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.319.043.191	31.214.806.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.240.074.289	2.452.668.438
Chi phí khác bằng tiền	38.224.593.717	37.446.876.480
	<u>214.587.395.089</u>	<u>208.013.722.196</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.293.732.943	-	23.972.454.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.209.776.043	-	16.596.580.077	(2.401.704.264)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>89.503.508.986</u>	<u>-</u>	<u>50.569.034.580</u>	<u>(2.401.704.264)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	84.366.451.035	59.458.771.519
Chi phí phải trả	1.299.127.589	2.346.664.894
	85.665.578.624	61.805.436.413

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.293.732.943	-	-	62.293.732.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.209.776.043	-	-	17.209.776.043
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	89.503.508.986	-	-	89.503.508.986
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.972.454.503	-	-	23.972.454.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.194.875.813	-	-	14.194.875.813
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	48.167.330.316	-	-	48.167.330.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	83.743.834.835	622.616.200	-	84.366.451.035
Chi phí phải trả	1.299.127.589	-	-	1.299.127.589
	85.042.962.424	622.616.200	-	85.665.578.624
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	58.816.155.319	642.616.200	-	59.458.771.519
Chi phí phải trả	2.346.664.894	-	-	2.346.664.894
	61.162.820.213	642.616.200	-	61.805.436.413

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.561.813	534.327.272
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	126.561.818	120.828.182
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	44.572.727	38.027.273
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	70.154.545	83.150.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	1.218.181	7.114.545
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	1.290.909	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	271.409.090	244.590.909
- Nhà máy nước Thủ Đức	5.727.272	8.914.545
- Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	2.609.090	1.801.818
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	318.181	10.145.455
- Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	2.700.000	19.754.545

105-
NG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AAS
N KIỂM

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.508.592	196.960.592
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	142.851.674	138.511.674
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	135.900.000	7.150.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	1.340.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	2.940.000	6.320.000
- Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	-	1.980.000
- Nhà máy nước Thủ Đức	-	842.000
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch Sài Gòn	40.816.918	40.816.918
Phải trả cho người bán ngắn hạn	69.719.083.554	43.086.612.082
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	69.719.083.554	43.086.612.082

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	959.471.591	949.029.546
- Ông Nguyễn Doãn Xã - Chủ tịch	-	189.574.091
- Ông Nguyễn An - Chủ tịch	599.471.591	399.455.455
- Bà Nguyễn Hương Lan - Thành viên	-	24.000.000
- Ông Bùi Thanh Giang - Thành viên (*)	72.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên	72.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình - Thành viên(*) Miễn nhiệm ngày 28/08/2020	48.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên (*)	72.000.000	72.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa - Thành viên (*)	72.000.000	48.000.000
- Ông Lục Chánh Trường - Thành viên (*) Bỏ nhiệm ngày 28/08/2020	24.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	1.543.137.728	1.616.241.364
- Ông Lý Thành Tài - Giám đốc	610.977.273	646.404.546
- Ông Dương Văn Hòa - Phó Giám đốc	463.022.955	470.034.318
- Ông Phạm Chí Thiện - Phó Giám đốc	469.137.500	499.802.500
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	589.778.409	582.750.454
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Trưởng ban	-	139.901.909
- Bà Võ Thị Cẩm Tú - Trưởng ban	440.978.409	306.448.545
- Ông Nguyễn Công Thành - Thành viên	37.200.000	37.200.000
- Bà Phạm Thị Phương Linh - Thành viên	37.200.000	37.200.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh - Thành viên (*)	37.200.000	37.200.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam - Thành viên	37.200.000	24.800.000

(*): Thù lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE)

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo kết quả trong Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/06/2020 cho kỳ kiểm tra thuế năm 2018 về việc điều chỉnh thuế GTGT do áp sai đơn giá, điều chỉnh thuế TNDN do ghi nhận thiếu chi phí khấu hao, giảm chi phí trả trước và loại trừ chi phí khi tính thuế TNDN chưa đúng... và một số điều chỉnh phân loại khác. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14.668.672.641	15.093.150.981	424.478.340
Tài sản cố định hữu hình	221	160.927.169.933	161.432.658.705	505.488.772
<i>Nguyên giá</i>	222	399.513.065.453	403.304.231.252	3.791.165.799
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(238.585.895.520)	(241.871.572.547)	(3.285.677.027)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.543.177.644	1.663.597.815	120.420.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.848.655.010	11.238.757.875	390.102.865
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.594.095.838	15.254.380.256	660.284.418
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.603.202.779	5.723.622.950	120.420.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.200.106.194)	(1.320.526.365)	(120.420.171)



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021